

Bản án số: 72/2018/HS-PT

Ngày: 31-7-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Mỹ Hương;
Ông Lê Quân Vương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Lệ Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 82/2018/TLPT-HS ngày 27 tháng 6 năm 2018 đối với bị cáo Lê Tấn P do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2018/HS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Họ và tên bị cáo có kháng cáo: **Lê Tấn P**, sinh năm 1993 tại tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp 3, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang; chỗ ở: Ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C, sinh năm 1968 và bà Trần Thị T, sinh năm 1969; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/3/2018 đến nay; có mặt.

Trong vụ án còn có bị hại Nguyễn Thị N, tuy nhiên bà Nguyễn Thị N không kháng cáo và Viện Kiểm sát không kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu tháng 10/2017, Lê Tấn P thuê nhà trọ tại Ấp A, xã A, thị xã B để ở và đi làm thuê. P nhiều lần đến tiệm tạp hóa “CN” ở gần phòng trọ để mua các vật dụng sinh hoạt hàng ngày nên quen biết với bà Nguyễn Thị N là chủ tiệm tạp hóa.

Lúc 10 giờ 40 phút ngày 12/10/2017, P đi bộ từ phòng trọ của mình đến tiệm tạp hóa “CN” mua kem. P trả tiền xong thì thấy bà N bỏ tiền vào thùng gỗ nên nảy sinh ý định trộm cắp. P quay về phòng trọ, điều khiển xe mô tô hiệu Yamaha Mio màu đỏ (không rõ biển số) chạy đến tiệm tạp hóa “CN”. Lúc này, bà N đang ở nhà dưới. P lén lút khiêng thùng gỗ đựng tiền của bà N đặt lên xe rồi điều khiển về hướng ngã tư Thùng Thờ. P chạy đến ngã tư Cây Me thuộc phường H, thành phố T thì chiếc thùng gỗ bị hỏng nắp nên P dừng xe lại. P kiểm tra thấy trong thùng gỗ có **10.080.000 đồng** và 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen. P bỏ toàn bộ tiền và điện thoại vào 01 túi nylon màu đen, sau đó bỏ vào cốp xe, còn thùng gỗ thì vứt bỏ bên đường. P tiếp tục điều khiển xe về hướng Thành phố Hồ Chí Minh. Trên đường đi, P nhận được điện thoại của bà N gọi từ số máy của Nguyễn Thị N1 (sinh năm 1994, là người chung sống như vợ chồng với P) yêu cầu P trả lại tài sản cho bà N. P lo sợ nên chạy đến nhà bà Trần Thị T1 là di ruột của P ở thị xã D gửi túi nylon chứa tài sản đã trộm được. Sau đó, P điều khiển xe chạy về quê. Đến ngày 08/3/2018, P bị bắt.

Theo Kết luận định giá tài sản ngày 01/12/2017 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự thị xã B xác định: 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, đã qua sử dụng, trị giá 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Quá trình điều tra, **bà N khai số tiền bị mất là 16.000.000 đồng, P thừa nhận chỉ trộm của bà N số tiền 10.080.000 đồng** và gửi toàn bộ tài sản trộm được cho bà T1. Bà N không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền bị mất là 16.000.000 đồng nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B không có cơ sở kết luận bị cáo trộm cắp số tiền mất như lời khai của bà N.

Ngày 09/4/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B ra Quyết định xử lý vật chứng số 116/QĐ, giao **trả 10.080.000 đồng** và 01 điện thoại di động Nokia cho bà N.

Đối với xe mô tô hiệu Yamaha Mio màu đỏ (không rõ biển số) P dùng làm phương tiện phạm tội có nguồn gốc do bị cáo mua lại của một người không rõ nhân thân. Trong quá trình bỏ trốn, P đã bán xe này cho người khác (không rõ nhân thân) **với giá 6.000.000 đồng** nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B không thu hồi được xe.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2018/HS-ST ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã B đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Tấn P phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Xử phạt bị cáo Lê Tấn P 07 (bảy) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 08/3/2018.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/6/2018, bị cáo Lê Tấn P kháng cáo **xin giảm nhẹ hình phạt (đơn kháng cáo trong hạn luật định).**

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm giải quyết đối với vụ án: Xác định tội danh, điều luật Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và áp dụng đối với bị cáo P là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo P 7 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, đã có xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Bị cáo P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo Lê Tấn P không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo quy định pháp luật và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trưa ngày 12/10/2017, tại tiệm tạp hóa "CN" của bà Nguyễn Thị N tại ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, bị cáo Lê Tấn P đã có hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản gồm số tiền 10.080.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu Nokia trị giá 150.000 đồng của bà Nguyễn Thị N, tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 10.230.000 đồng (căn cứ Kết luận định giá tài sản ngày 01/12/2017 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự thị xã B).

[2] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu hợp pháp của bà Nguyễn Thị N được pháp luật bảo vệ. Bị cáo P nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của bà N là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ tư lợi cá nhân nên đã cố ý thực hiện.

[3] Theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 thì:

"Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm".

Theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì:

"1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong

các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...":

Bị cáo P lén lút chiếm đoạt tài sản của bà N với tổng giá trị 10.230.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo P phạm tội “Trộm cắp tài sản” là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Bị cáo P thực hiện hành vi phạm tội ngày 12/10/2017, thời điểm này Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 đang có hiệu lực pháp luật nhưng thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 23/5/2018 thì Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đang có hiệu lực pháp luật. Mặc dù khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định cùng loại hình phạt như khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 nhưng mức tối đa của khung hình phạt nặng nhất được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là 20 năm tù, còn tại Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 là tù chung thân; do đó Tòa án cấp sơ thẩm cần áp dụng quy định tại Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội và Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 để giải quyết vụ án là có sai sót, cần rút kinh nghiệm. Hội đồng xét xử sẽ điều chỉnh khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 sang khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng văn bản pháp luật chưa chính xác nhưng mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo P là không nặng; đồng thời, khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của bị cáo P. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo quy định của pháp luật; do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Viện Kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo về phần hình phạt của bị cáo P là có căn cứ nên được chấp nhận.

Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hình sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo P nên bị cáo phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Tấn P; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2018/HS-ST ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã B về hình phạt đối với bị cáo Lê Tấn P.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Lê Tấn P 07 (bảy) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày 08/3/2018.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hình sự phúc thẩm:

Áp dụng khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Lê Tấn P phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV 27 CA tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã B;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Công an thị xã B;
- Bị cáo;
- Tổ HCTP;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Huỳnh Đức